

Số: 2219/CV-MTS

Hạ Long, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (CBTT) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Vật Tư - TKV

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: MTS

- Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3695.899 Fax:0203.3634.899

- E-mail: hdqt.vmts@gmail.com

- Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

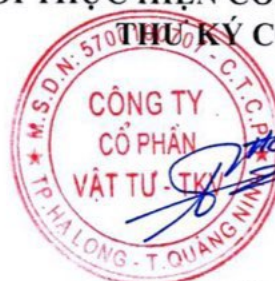
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/8/2023 tại đường dẫn: vmts.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023
- Văn bản giải trình BCTC bán niên năm 2023

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY



Hoàng Mai Phương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2023)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Kiên	Thành viên	
Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 27/06/2023)
Bà Tô Thị Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Quang Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 08 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 27/03/2023. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *WXB*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

05 -
TY
HUU
EM T
.SC
M-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		536.885.913.747	800.439.322.348
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.629.064.969	25.399.572.785
111	1. Tiền		22.629.064.969	25.399.572.785
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		308.758.492.442	592.033.963.363
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	307.640.417.597	480.967.225.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		683.481.223	363.125.941
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	434.593.622	110.703.611.968
140	IV. Hàng tồn kho	6	200.114.019.393	177.508.299.156
141	1. Hàng tồn kho		200.114.019.393	177.508.299.156
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.384.336.943	5.497.487.044
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.318.557.276	2.045.556.328
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.933.766.303	2.940.658.118
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	132.013.364	511.272.598
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91.669.858.954	106.043.673.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		130.000.000	130.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	130.000.000	130.000.000
220	II. Tài sản cố định		82.723.294.175	95.027.677.908
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	82.723.294.175	95.027.677.908
222	- Nguyên giá		569.126.187.227	569.232.656.631
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.402.893.052)	(474.204.978.723)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		151.888.000	135.389.250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		151.888.000	135.389.250
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.664.676.779	10.750.606.045
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	8.116.288.001	9.143.076.824
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	548.388.778	1.607.529.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		628.555.772.701	906.482.995.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		461.834.680.186	726.429.168.218
310	I. Nợ ngắn hạn		445.080.599.881	705.640.287.913
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	317.097.187.326	516.937.049.196
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	201.998.459	204.679.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.861.457.302	1.014.175.831
314	4. Phải trả người lao động		25.317.087.952	48.454.908.967
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.950.069.489	548.384.787
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	13.517.710.882	790.035.130
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	68.279.600.000	133.987.129.286
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	5.070.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.785.488.471	3.703.924.776
330	II. Nợ dài hạn		16.754.080.305	20.788.880.305
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9	16.754.080.305	20.788.880.305
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.721.092.515	180.053.827.333
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	166.721.092.515	180.053.827.333
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		8.960.446.091	8.960.446.091
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.710.043.092	1.710.043.092
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.050.603.332	19.383.338.150
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	2.673.319.221
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.050.603.332	16.710.018.929
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		628.555.772.701	906.482.995.551

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.090.390.008.462	2.761.327.262.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	374.980.933	893.287.993
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.090.015.027.529	2.760.433.974.978
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.021.506.689.418	2.623.691.248.465
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.508.338.111	136.742.726.513
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	73.488.173	50.040.677
22	7. Chi phí tài chính	22	6.022.135.057	4.845.012.672
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.987.866.687	4.845.012.672
25	8. Chi phí bán hàng	23	34.819.689.712	70.223.116.073
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	21.976.270.173	39.659.028.679
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.763.731.342	22.065.609.766
31	11. Thu nhập khác	25	2.231.702.851	687.682.556
32	12. Chi phí khác	26	316.433.984	331.454.116
40	13. Lợi nhuận khác		1.915.268.867	356.228.440
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.679.000.209	22.421.838.206
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	569.256.434	3.722.515.643
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	1.059.140.443	816.289.276
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.050.603.332	17.883.033.287
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	403	1.192

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.679.000.209	22.421.838.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.361.367.529	15.463.559.327
03	- Các khoản dự phòng		5.070.000.000	32.897.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(50.500)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(155.195.621)	(28.392.789)
06	- Chi phí lãi vay		5.987.866.687	4.845.012.672
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.943.038.804	75.598.966.916
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		284.661.621.970	(147.059.915.721)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.605.720.237)	(61.403.962.493)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(211.836.511.821)	201.459.601.024
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(246.212.125)	2.512.960.626
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.987.866.687)	(4.845.012.672)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.032.087.345)	(4.473.979.376)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		159.600.000	250.173.913
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.947.874.455)	(1.855.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.107.988.104	60.183.482.217
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.291.362.255)	(6.410.440.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		113.170.700	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.024.921	28.392.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.136.166.634)	(6.382.047.711)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.007.170.480.935	2.016.525.511.368
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.076.912.810.221)	(2.049.846.351.089)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.500.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(69.742.329.286)</i>	<i>(43.820.839.721)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.770.507.816)	9.980.594.785
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.399.572.785	11.132.154.659
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	50.500
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.629.064.969	21.112.799.944

Đinh Thị Quỳnh Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 150.000.000.000 VND; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 715 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 731 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 670,9 tỷ VND tương ứng giảm 24,3%, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 68,23 tỷ VND tương ứng giảm 49,9% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán xăng dầu, dầu nhờn, vật tư giảm 656,1 tỷ VND; doanh thu từ hoạt động vận tải xếp dỡ giảm 4,4 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng giảm 35,4 tỷ VND, tương ứng giảm 50,41%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17,68 tỷ VND, tương ứng giảm 44,59% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do doanh thu trong kỳ của Công ty không đạt kế hoạch Tập đoàn giao nên Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phát sinh trong kỳ.
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 173,32 tỷ VND tương ứng giảm 36,04% so với đầu kỳ do Công ty tăng cường công tác thu hồi công nợ tiền kinh doanh xăng dầu bán cho các đơn vị trong Tập đoàn.
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm 199,84 tỷ VND tương ứng giảm 38,66% so với đầu kỳ do Công ty thanh toán các khoản công nợ phải trả đến hạn theo hợp đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Số 85 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị
Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	Tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Số 170 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí tiền thuê đất hàng năm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.384.714.446	1.990.206.103
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.244.350.523	23.409.366.682
	<u>22.629.064.969</u>	<u>25.399.572.785</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	303.231.780.129	-	475.300.001.327	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.813.049.865	-	13.208.916.515	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	986.563.435	-	309.760.792	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.259.863.243	-	9.797.582.863	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.876.780.624	-	3.827.754.909	-
- Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	7.011.139.269	-	6.421.188.130	-
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	2.559.612.922	-	191.064.487	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	6.898.236.554	-	1.344.046.157	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.836.651.817	-	3.294.536.388	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	835.193.592	-	3.029.445.082	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.776.860.096	-	4.395.476.459	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	6.623.057.358	-	8.525.271.843	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	8.519.461.929	-	6.150.821.087	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.772.183.699	-	17.600.411.146	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.850.652.649	-	1.791.465.830	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	10.392.112.131	-	5.127.645.760	-
- Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	973.297.454	-	654.241.850	-
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	237.011.500	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	308.937.255	-	535.090.160	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	32.945.355	-	201.074.209	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	3.576.594.294	-	8.235.506.255	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	25.767.477	-	730.078.158	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	-	-	1.595.378.725	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	28.123.667	-	2.458.062.546	-
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	1.296.772.431	-	13.179.515.167	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	6.057.092.683	-	3.962.820.343	-
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyển - Lào Cai	4.388.828.485	-	978.043.340	-

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh
Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai-Vimico	-	-	2.004.160.434	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	896.650.745	-	364.671.978	-
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	441.870.099	-	140.848.235	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	162.504.585	-	210.865.659	-
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	164.787.722	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	141.554.028	-	63.608.732	-
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	81.191.484	-	279.812.819	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	61.659.180	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mô Việt Bắc - VVMI	70.360.895	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	1.966.479.751	-	5.235.195.235	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	-	-	532.908.200	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	41.588.910	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	15.591.215.846	-	25.917.856.734	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	52.738.307.963	-	22.933.220.666	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	6.925.879.570	-	30.661.975.170	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	70.084.414.889	-	170.016.855.886	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	28.966.777.234	-	67.136.751.567	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	10.010.947.729	-	11.935.211.048	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.472.622.917	-	2.844.437.243	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.935.684.432	-	383.569.758	-
- Công ty Cổ phần Than Cẩm Phả - Vinacomin	923.165.794	-	2.760.117.759	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	13.796.606.882	-	9.510.568.033	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	102.940.508	-	95.303.692	-

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh
Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	484.422.296	-	980.998.311	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	297.970.662	-	324.098.830	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	308.602.701	-	156.087.195	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.957.155.462	-	3.259.026.341	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	669.628.061	-	6.653.601	-
Bên khác	4.408.637.468	-	5.667.224.127	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	3.237.267.440	-	4.240.548.570	-
- Công ty Cổ phần VISSAI Ninh Bình	539.146.140	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	632.223.888	-	1.426.675.557	-
	307.640.417.597	-	480.967.225.454	-

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	207.742.314	-	520.362.818	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Công văn 157/TKV-KTTC về bù trừ công nợ	-	-	110.000.000.000	-
- Phải thu khác	226.851.308	-	183.249.150	-
	434.593.622	-	110.703.611.968	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
	130.000.000	-	130.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	110.000.000.000	-
	-	-	110.000.000.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	16.130.909.340	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	88.297.982.492	-	75.339.830.853	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.666.239.599	-	4.575.653.660	-
- Thành phẩm	27.877.750.448	-	36.536.744.660	-
- Hàng hoá	63.141.137.514	-	61.056.069.983	-
	200.114.019.393	-	177.508.299.156	-

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	106.269.443.627	134.366.067.587	288.785.009.825	39.812.135.592	569.232.656.631
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	978.530.850	78.452.946	-	1.056.983.796
- Thanh lý, nhượng bán	(1.163.453.200)	-	-	-	(1.163.453.200)
Số dư cuối kỳ	105.105.990.427	135.344.598.437	288.863.462.771	39.812.135.592	569.126.187.227
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	91.396.214.376	115.618.273.266	241.071.298.345	26.119.192.736	474.204.978.723
- Khấu hao trong kỳ	1.356.198.425	3.701.150.798	5.619.439.056	2.684.579.250	13.361.367.529
- Thanh lý, nhượng bán	(1.163.453.200)	-	-	-	(1.163.453.200)
Số dư cuối kỳ	91.588.959.601	119.319.424.064	246.690.737.401	28.803.771.986	486.402.893.052
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.873.229.251	18.747.794.321	47.713.711.480	13.692.942.856	95.027.677.908
Tại ngày cuối kỳ	13.517.030.826	16.025.174.373	42.172.725.370	11.008.363.606	82.723.294.175

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.635.757.188 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 349.804.888.264 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 25.813.463.080 VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	868.088.111	97.025.588
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	455.116.333	1.555.638.924
- Tiền thuê đất năm 2023	1.214.827.314	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	780.525.518	392.891.816
	3.318.557.276	2.045.556.328
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	359.666.666	444.000.006
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.657.701.989	8.677.124.476
- Chi phí trả trước dài hạn khác	98.919.346	21.952.342
	8.116.288.001	9.143.076.824

9. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	125.570.029.286	125.570.029.286	1.007.170.480.935	1.072.530.510.221	60.210.000.000	60.210.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	317.917.401.321	309.917.401.321	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	125.570.029.286	125.570.029.286	689.253.079.614	762.613.108.900	52.210.000.000	52.210.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.417.100.000	8.417.100.000	4.034.800.000	4.382.300.000	8.069.600.000	8.069.600.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	5.469.500.000	5.469.500.000	2.561.000.000	2.908.500.000	5.122.000.000	5.122.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.947.600.000	2.947.600.000	1.473.800.000	1.473.800.000	2.947.600.000	2.947.600.000
	133.987.129.286	133.987.129.286	1.011.205.280.935	1.076.912.810.221	68.279.600.000	68.279.600.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	29.205.980.305	29.205.980.305	-	4.382.300.000	24.823.680.305	24.823.680.305
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	17.364.525.000	17.364.525.000	-	2.908.500.000	14.456.025.000	14.456.025.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.841.455.305	11.841.455.305	-	1.473.800.000	10.367.655.305	10.367.655.305
	29.205.980.305	29.205.980.305	-	4.382.300.000	24.823.680.305	24.823.680.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.417.100.000)	(8.417.100.000)			(8.069.600.000)	(8.069.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.788.880.305	20.788.880.305			16.754.080.305	16.754.080.305

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả HĐ số 801005578674/2023- HĐCVHM/NHCT302-VATTU	VND	6,8% - 7,5%	Không quá 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	8.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh HĐ số 01/2023/HM/NTQN-VT	VND	6,8% - 7,5%	Không quá 4 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	52.210.000.000	125.570.029.286
						60.210.000.000	125.570.029.286

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả						14.456.025.000	17.364.525.000
Hợp đồng số 00302/2016/0000815- HDDTDDDA/NHCT302-VAT TU	VND	8,50%	2023	Mở rộng, tự động hóa NMD 12/11	Thế chấp tài sản	-	208.000.000
Hợp đồng số 804002949660/2018-- HĐCVDAĐT/NHCT302-VAT TU	VND	8,50%	2023	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	Thế chấp tài sản	-	139.500.000
Hợp đồng số 802003846219/2020- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	9,40%	2025	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Thế chấp tài sản	3.776.500.000	4.855.500.000
Hợp đồng số 807003900941/2020- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	9,40%	2025	Cải tạo nâng cấp kho dầu Cọc Sáu I	Thế chấp tài sản	700.000.000	900.000.000
Hợp đồng số 805004184694/2020- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	9,00%	2027	Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400 T	Thế chấp tài sản	5.760.000.000	6.440.000.000
Hợp đồng số 802004837059/2021- HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	8,025%	2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Thế chấp tài sản	4.219.525.000	4.821.525.000

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						10.367.655.305	11.841.455.305
Hợp đồng số 01/2020/TDH/NTQN-VT	VND	8,50%	2025	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Thế chấp tài sản	10.367.655.305	11.841.455.305
						24.823.680.305	29.205.980.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(8.069.600.000)	(8.417.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						16.754.080.305	20.788.880.305

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	109.301.405	109.301.405	7.688.000	7.688.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	27.578.000	27.578.000	7.688.000	7.688.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	43.511.220	43.511.220	-	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	36.300.000	36.300.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	1.912.185	1.912.185	-	-
<i>Bên khác</i>	316.987.885.921	316.987.885.921	516.929.361.196	516.929.361.196
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	38.808.641.197	38.808.641.197	124.364.484.210	124.364.484.210
- Công ty TNHH Thương mại Bình Essen	5.366.764.301	5.366.764.301	126.608.047	126.608.047
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Bình	8.962.009.500	8.962.009.500	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5.008.308.394	5.008.308.394	2.669.664.636	2.669.664.636
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long	5.804.275.144	5.804.275.144	3.226.347.072	3.226.347.072
- Công ty Xăng dầu B12	168.103.329.005	168.103.329.005	280.720.946.433	280.720.946.433
- Phải trả các đối tượng khác	84.934.558.380	84.934.558.380	105.821.310.798	105.821.310.798
	317.097.187.326	317.097.187.326	516.937.049.196	516.937.049.196

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	18.174.005	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất 109	18.174.005	-
<i>Bên khác</i>	183.824.454	204.679.940
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc Đức	101.429.549	110.567.995
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp An Bình	49.272.030	63.307.003
- Người mua trả tiền trước khác	33.122.875	30.804.942
	201.998.459	204.679.940

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	109.186.155	7.605.325.526	6.116.524.332	-	1.597.987.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	794.032.663	599.878.534	1.032.087.345	-	361.823.852
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.783.900	424.413.968	470.103.375	16.686.770	4.781.263
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	400.000.000	-	1.835.187.885	822.473.043	4.053.996	616.768.838
Thuế bảo vệ môi trường	-	77.164.800	1.561.361.000	1.358.429.800	-	280.096.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.272.598	8.313	211.985.990	211.994.303	111.272.598	-
	511.272.598	1.014.175.831	12.238.152.903	10.011.612.198	132.013.364	2.861.457.302

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	141.704.000	93.248.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	147.372.485	38.692.787
- Chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu năm 2023	1.458.521.004	-
- Chi phí phải trả khác	202.472.000	416.444.000
	1.950.069.489	548.384.787

Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.458.521.004	-
	1.458.521.004	-

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	295.142.480	286.951.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.500.000.000	-
- Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	897.788.462	60.000.000
- Tiền đi tham quan năm 2023 do CBCNV đóng góp	1.250.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	574.779.940	443.083.330
	13.517.710.882	790.035.130

Trong đó: Phải trả bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.355.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	1.855.000.000	-
	7.210.000.000	-

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả sửa chữa tài sản cố định	5.070.000.000	-
	5.070.000.000	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	-	19.773.750.136	178.734.196.227
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.883.033.287	17.883.033.287
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.710.043.092	(17.100.430.915)	(15.390.387.823)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	20.556.352.508	181.226.841.691
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	19.383.338.150	180.053.827.333
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.050.603.332	6.050.603.332
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.383.338.150)	(19.383.338.150)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	6.050.603.332	166.721.092.515

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2021	2.673.319.221
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2022	20.954.334.874
Nộp thuế TNDN	3.774.881.226
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	469.434.719
3. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	19.383.338.150
a. Trả cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.500.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	8.883.338.150
<i>Trích Quỹ thường Ban Điều hành</i>	<i>306.000.000</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>8.577.338.150</i>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000	51,00%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67%	26.500.000.000	17,67%
Ông Nguyễn Văn Huyền	11.168.630.000	7,45%	11.168.630.000	7,45%
Ông Lưu Tuyết Hương	11.000.000.000	7,33%	11.000.000.000	7,33%
Các cổ đông khác	24.831.370.000	16,55%	24.831.370.000	16,55%
	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.500.000.000	10.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>10.500.000.000</i>	<i>10.500.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(10.500.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>-</i>	<i>(10.500.000.000)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10.500.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.710.043.092	1.710.043.092
	1.710.043.092	1.710.043.092

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Hạ Long và thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, xí nghiệp, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Mục đích
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.617	Làm văn phòng
- Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	5.244,5	Làm nhà xưởng
- Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	7.507,4	Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên
- Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	1.280	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	2.802,5	Làm văn phòng
- Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	6.726,6	Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe
- Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	170,5	Làm khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm
- Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	29.319,5	Làm kho xăng dầu và kho vật tư
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	10.210	Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Khu Lán Ga, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.521	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	3.562,6	Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư
- Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1.570	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	643,7	Sản xuất, kinh doanh
- Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	434,2	Trụ sở văn phòng
- Phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	3.019	Làm kho vật tư

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	102,02	102,02

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.902.973.828.769	2.559.097.163.541
Doanh thu bán thành phẩm	137.836.769.674	148.249.929.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.579.410.019	53.980.169.882
	2.090.390.008.462	2.761.327.262.971
	2.029.799.753.895	2.690.250.305.541

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	893.287.993
Giảm giá hàng bán	374.980.933	-
	374.980.933	893.287.993

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.844.450.394.800	2.419.070.912.857
Giá vốn của thành phẩm đã bán	124.845.297.688	137.305.382.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.210.996.930	67.314.953.546
	2.021.506.689.418	2.623.691.248.465
	2.040.533.210	2.127.557.344

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42.024.921	28.392.789
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.242	50.500
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	31.451.010	21.597.388
	73.488.173	50.040.677

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.987.866.687	4.845.012.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.256.128	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.242	-
	6.022.135.057	4.845.012.672

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.550.941.373	3.241.950.356
Chi phí nhân công	14.888.019.613	33.816.530.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.202.586.743	7.412.490.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.836.225.450	17.383.196.371
Chi phí khác bằng tiền	6.341.916.533	8.368.948.400
	34.819.689.712	70.223.116.073

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.001.051	1.777.571.562
Chi phí nhân công	7.446.454.166	9.249.253.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.063.915.835	1.636.285.230
Thuế, phí, lệ phí	342.561.675	341.715.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.773.663.900	8.063.022.863
Chi phí khác bằng tiền	9.091.673.546	18.591.179.522
	21.976.270.173	39.659.028.679

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	113.170.700	-
Tiền phạt thu được	82.944.000	-
Thu nhập do khách hàng không nộp tiền mua tài sản thanh lý	800.013.151	-
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%	626.846.318	-
Xử lý công nợ không phải trả	235.578.468	-
Chiết khấu mua hàng năm trước	368.311.123	346.082.568
Tiền thưởng	-	326.135.114
Thu nhập khác	4.839.091	15.464.874
	2.231.702.851	687.682.556

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi thường	-	331.075.274
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	232.608.090	378.842
Chi phí khác	83.825.894	-
	316.433.984	331.454.116

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.679.000.209	22.421.838.206
Các khoản điều chỉnh tăng	462.984.173	272.186.391
- Chi phí không hợp lệ	432.144.173	241.346.391
- Thủ lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	30.840.000	30.840.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.295.702.217)	(4.081.446.382)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(5.295.702.217)	(4.081.446.382)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.846.282.165	18.612.578.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	569.256.434	3.722.515.643
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	30.622.100	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	794.032.663	2.985.921.542
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.032.087.345)	(4.473.979.376)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	361.823.852	2.234.457.809

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.607.529.221	2.076.963.940
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.059.140.443)	(469.434.719)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	548.388.778	1.607.529.221

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.059.140.443	816.289.276
	1.059.140.443	816.289.276

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.050.603.332	17.883.033.287
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.050.603.332	17.883.033.287
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403	1.192

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.567.442.808	134.078.305.082
Chi phí nhân công	50.542.561.205	71.452.805.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.361.367.529	15.463.559.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.222.061.945	50.912.459.257
Chi phí khác bằng tiền	20.341.884.929	34.073.305.635
	212.035.318.416	305.980.434.673

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	21.244.350.523	-	-	21.244.350.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.075.011.219	130.000.000	-	308.205.011.219
	329.319.361.742	130.000.000	-	329.449.361.742
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	23.409.366.682	-	-	23.409.366.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	591.670.837.422	130.000.000	-	591.800.837.422
	615.080.204.104	130.000.000	-	615.210.204.104

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	68.279.600.000	16.754.080.305	-	85.033.680.305
Phải trả người bán, phải trả khác	330.614.898.208	-	-	330.614.898.208
Chi phí phải trả	1.950.069.489	-	-	1.950.069.489
	400.844.567.697	16.754.080.305	-	417.598.648.002
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	133.987.129.286	20.788.880.305	-	154.776.009.591
Phải trả người bán, phải trả khác	517.727.084.326	-	-	517.727.084.326
Chi phí phải trả	548.384.787	-	-	548.384.787
	652.262.598.399	20.788.880.305	-	673.051.478.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	1.902.973.828.769	137.836.769.674	49.579.410.019	2.090.390.008.462
Các khoản giảm trừ	5.629.265	369.351.668	-	374.980.933
Giá vốn hàng bán	1.844.450.394.800	124.845.297.688	52.210.996.930	2.021.506.689.418
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.517.804.704	12.622.120.318	(2.631.586.911)	68.508.338.111
Tài sản bộ phận	135.448.664.863	132.567.533.398	21.837.835.129	289.854.033.390
Tài sản không phân bổ	-	-	-	338.701.739.311
Tổng tài sản	135.448.664.863	132.567.533.398	21.837.835.129	628.555.772.701
Nợ phải trả của các bộ phận	275.731.570.202	6.501.311.718	4.530.000.000	286.762.881.920
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	175.071.798.266
Tổng nợ phải trả	275.731.570.202	6.501.311.718	4.530.000.000	461.834.680.186

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phời - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Ưông Bí	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng trong Tập đoàn
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng trong Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đại Vận Phú	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.029.799.753.895	2.690.250.305.541
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	494.245.800	383.670.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	54.507.853.050	64.390.677.303
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.157.856.690	7.378.593.540
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	44.854.090.333	54.622.111.085
- Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	20.774.597.384	27.054.175.817
- Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	14.850.862.892	5.626.967.515
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	7.835.543.280	8.118.433.300
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	13.105.514.000	9.899.458.040
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	8.302.945.770	7.308.415.340
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	21.945.253.221	22.356.153.697
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	18.347.602.654	18.695.467.160
- Công ty Than Dương Huy - TKV	22.593.937.159	34.251.182.713
- Công ty Than Hạ Long - TKV	27.516.946.193	25.263.547.338
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	21.832.623.741	75.828.868.672
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	10.793.977.793	16.463.102.034
- Công ty Than Uông Bí - TKV	42.231.847.850	50.176.880.010
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	594.205.480	346.135.350
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	229.013.000	35.192.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	11.698.883.736	1.953.207.750
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.137.743.221	2.110.479.267
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	947.825.074	992.489.778
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	14.856.221.552	15.775.320.786
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	25.566.970	7.554.607.639
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	838.138.145	1.015.384.886
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	20.933.048.578	44.705.809.773
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	-	2.679.365.103
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	52.676.360	75.252.540
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	16.883.899.430	19.804.727.561
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	88.749.760	469.196.640
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	672.547.655	258.012.600
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	14.117.099.624	11.912.707.313
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	3.503.790.950	4.963.708.200
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	927.244.641	513.830.680
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai-Vimico	200.392.230	7.473.639.130
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	277.184.620	500.025.330
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	240.243.410	455.707.780
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	101.415.160	162.259.530
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	128.685.480	134.591.820
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	1.982.998.550	2.280.316.950
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.092.175.480	921.706.720

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Công ty Than Na Dương - VVMI	750.445.850	1.445.960.230
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	779.891.860	733.876.330
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	43.579.186.582	66.804.261.333
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	250.270.165.040	380.751.122.195
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	326.131.634.176	406.846.318.743
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	638.377.442.470	884.965.914.718
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	207.660.077.005	237.299.017.757
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	30.653.697.128	38.127.545.502
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	20.998.224.182	22.555.867.873
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	14.231.029.600	17.733.539.830
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	11.663.875.143	15.456.288.678
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	38.013.087.144	40.052.879.162
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	1.743.122.353	1.636.726.296
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	93.582.280	62.761.950
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	615.681.730	632.560.140
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	216.768.930	179.828.940
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.152.903.487	19.695.336.985
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	309.531.090	112.878.810
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.883.960.929	246.241.379
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.040.533.210	2.127.557.344
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	305.180.847	316.464.105
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.889.102	2.699.620
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.755.830	3.089.550
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	43.089.760	53.526.883
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	59.832.200	112.038.350
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	61.081.586	55.111.925
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	11.729.490	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	581.572	667.628
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	14.200.000	12.400.000
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	568.376.645	616.537.602
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	234.307.950	215.617.700
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	11.465.833	4.135.260
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	19.177.057	17.420.368
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	11.110.732	12.674.024
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	115.616.000	174.277.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	33.000.000	61.932.637
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	136.961.000	76.609.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	5.602.677	10.299.630
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	38.472.909	36.503.672
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	365.102.020	345.552.390

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		172.800.000	213.888.000
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	24.672.000	24.672.000
- Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	21.024.000	31.536.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	21.024.000	31.536.000
- Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	21.024.000	31.536.000
- Ông Phạm Văn Hiến	Thành viên HĐQT	21.024.000	31.536.000
- Ông Trần Thanh Tùng (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022)	Trưởng BKS	21.984.000	-
- Bà Tô Thị Lan	Thành viên BKS	21.024.000	31.536.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	21.024.000	31.536.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.831.407.000	2.197.080.000
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	-	8.776.000
- Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc	313.559.000	387.774.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc	277.396.000	344.117.000
- Ông Lê Dũng	Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT	255.732.000	296.374.000
- Ông Phạm Văn Hiến	Giám đốc Xí nghiệp - TV HĐQT	149.612.000	83.688.000
- Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	280.140.000	337.380.000
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	259.925.000	128.445.000
- Ông Đỗ Văn Tú (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	Trưởng BKS	40.011.000	342.370.000
- Bà Tô Thị Lan	Thành viên BKS	139.854.000	150.524.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	115.178.000	117.632.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.



Đinh Thị Quỳnh Anh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2023



Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn

Giám đốc

Số: 2199/CV-MTS

Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2023

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
6T năm 2023 giảm so với 6T năm 2022"

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 giảm so với 6 tháng năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 giảm so với 6 tháng năm 2022 là 11.832 triệu đồng ~ 66%, cụ thể như sau:

- | | |
|---|-------------------------|
| - Lãi gộp giảm so với 6 tháng năm 2022: | 68.234 triệu đồng ~ 50% |
| - Chi phí bán hàng giảm so với 6 tháng năm 2022: | 35.403 triệu đồng ~ 50% |
| - Chi phí QLDN giảm so với 6 tháng năm 2022: | 17.683 triệu đồng ~ 45% |
| - Chi phí tài chính tăng so với 6 tháng năm 2022: | 1.177 triệu đồng ~ 24% |
| - Thu nhập hoạt động khác tăng so với 6 tháng năm 2022: | 1.544 triệu đồng ~ 225% |

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần của 6 tháng năm 2023 là 3,28% cùng kỳ năm 2022 là 4,95%. Tỷ lệ này giảm so với 6 tháng năm 2022: Do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty giảm, bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao, một số chi phí cố định như tiền lương, khấu hao TSCĐ không đổi;

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022; Do 6 tháng năm 2023, doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty không đạt kế hoạch Tập đoàn giao (2.090.390/4.695.200=45% KH năm) nên Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phát sinh trong kỳ;

Trong 6 tháng đầu năm năm 2023 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do lãi suất ngân hàng trong những tháng đầu năm 2023 vẫn ở mức cao dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2022 (lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng trung bình: 7,3%/năm);



Thu nhập khác 6 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022: Với nguyên nhân như sau:

- Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

- Công ty có hạch toán một số khoản công nợ phải trả khách hàng vào thu nhập khác do khách hàng giải thể, bỏ địa chỉ kinh doanh; Tiền vi phạm hợp đồng mua bán tài sản thanh lý.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 của Công ty giảm so với 6 tháng năm 2022.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

U CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



Tạ Quang Tuấn



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam